TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do –Hạnh phúc**

Mỏ Cày Nam, ngày 06 tháng 9 năm 2022

Số: 130/2022/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 04/2021/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2021, về việc "Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn" giữa:

*** Nguyên đơn**: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1976; Nơi cư trú: ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn**: Anh Võ Văn T1, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Trung N**,** sinh năm 1993; Nơi cư trú: 51/1, khu phố 1, phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Võ Văn Đ, sinh năm 1944; Nơi cư trú: ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Nguyễn Thị Ư, sinh năm 1952; Nơi cư trú: ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. Võ Văn Thủ E, sinh năm 1976; Nơi cư trú: ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

4. Võ Thị T2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: ấp Hòa Hưng, xã Hòa Lộc, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

5. Võ Thị N1, sinh năm 1983; Nơi cư trú: ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

6. Võ Thị N2, sinh năm 1985; Nơi cư trú: ấp Tân Ngãi, xã Tân Trung, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

7. Võ Thị Nhã T3, sinh năm 1997; Nơi cư trú: ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị Ư và chị Võ Thị N2 ủy quền cho chị Võ Thị Minh T4, sinh năm 1982; Nơi cư trú: ấp Tân An, xã Tân Bình, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Chị Võ Thị Nhã T3 ủy quyền cho chị Phạm Thị T.

Nơi cư trú: ấp Bình Thới, xã An Thạnh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 29,33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 8 năm 2022

XÉT THẤY:

Việc thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 24 tháng 8 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Anh Võ Văn T1 được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 208a diện tích 315,3m^2 và thửa đất số 208c diện tích 1.975,3m^2, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cùng tài sản, nhà cửa, công trình kiến trúc trên đất.

Chị Phạm Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 208b diện tích 315,3m^2 và thửa đất số 208d diện tích 1.068,3m^2, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Tân Phú Tây B, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cùng tài sản, nhà cửa, công trình kiến trúc trên đất.

(Phần đất được thể hiện theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mỏ Cày Nam – Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến tre đo vẽ ngày 17/6/2022).

Các bên có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục, điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Ông Võ Văn T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Phạm Thị T số tiền 252.830.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí thu thập chứng cứ là 12.445.000 đồng.

+ Chị Phạm Thị T phải chịu là 6.222.500 đồng, chị T đã thanh toán xong 3.256.000 đồng nên phải hoàn trả cho ông Võ Văn T1 số tiền 2.966.500 đồng.

+ Ông Võ Văn T1 phải chịu là 6.222.500 đồng, ông T1 đã thanh toán xong.

Về số tiền án phí:

Ông Võ Văn T1 phải chịu số tiền án phí là 10.843.000 đồng đối với phần tài sản anh được nhận tương đương số tiền 442.143.055 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0006524 ngày 14/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Do đó, ông Võ Văn T1 phải có nghĩa vụ nộp thêm là 9.593.000 đồng.

Chị Phạm Thị T phải chịu số tiền án phí là 13.591.000 đồng đối với phần tài sản chị được nhận tương đương số tiền 579.550.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm: 5.305.000 đồng, 3.250.000 đồng và 1.784.000 đồng theo các biên lai thu số 0014811 ngày 16 tháng 3 năm 2018, biên lai thu số 0006511 và 0006510 cùng này 30/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Do đó, chị T phải có nghĩa vụ nộp thêm số tiền còn lại là 3.252.000 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 2.040.000 đồng cho chị Võ Thị Nhã T3 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006347 ngày 19/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

3. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự (9b);
- VKSND huyện MCN(1b);
- Chi cục THADS H.MCN(1b);
- TAND tỉnh Bến Tre(1b);
- Lưu HS, VP (4b). TC:17b.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Diễm